

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ TÂN TIẾN **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 33 /NQ-HĐND

Tân Tiến, ngày 19 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026 trên địa bàn xã Tân Tiến

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TÂN TIẾN
KHOÁ XIII KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân xã tại Tờ trình số 224/TTr-UBND ngày 18/12/ 2025 về dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách xã năm 2026 trên địa bàn xã Tân Tiến; Báo cáo thẩm tra số 50/BC-KTNS ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất nội dung giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026 trên địa bàn xã Tân Tiến, với các nội dung như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 27.815.000.000 đồng

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 188.315.800.000 đồng

a) Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp:
17.054.800.000 đồng

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 171.261.000.000 đồng

- Thu bổ sung cân đối: 171.261.000.000 đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 188.315.800.000 đồng

a) Chi đầu tư phát triển: 31.141.000.000 đồng

b) Chi thường xuyên: 153.120.800.000 đồng

c) Dự phòng ngân sách: 4.054.000.000 đồng

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này đảm bảo công khai, minh bạch, tuân thủ đúng quy định pháp luật, đảm bảo mục tiêu sử dụng ngân sách hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của xã, không để xảy ra trục lợi chính sách; báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân xã theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Tân Tiến khóa XIII kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- TT.ĐU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN xã;
- Các Ban của HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- LDVP;
- Lưu:VT.



CHỦ TỊCH

bank

Nguyễn Thị Hoài Thanh



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **33** /NQ-HĐND ngày **19** tháng **12** năm 2025 của HĐND xã)

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2026	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.139.000.000	27.815.000.000	25.676.000.000	13
	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	2.139.000.000	27.815.000.000	25.676.000.000	13
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	2.139.000.000	27.815.000.000	25.676.000.000	13
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW		-		
	- Thuế giá trị gia tăng				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
	- Thuế tài nguyên				
2	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương		-		
	- Thuế giá trị gia tăng				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
	- Thuế tài nguyên				
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	815.000.000	9.720.000.000	8.905.000.000	12
	- Thuế GTGT	815.000.000	8.000.000.000	7.185.000.000	10
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		200.000.000	200.000.000	
	- Thuế tài nguyên		1.500.000.000	1.500.000.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước		20.000.000	20.000.000	
	- Thu khác ngoài quốc doanh				
4	Thuế thu nhập cá nhân		5.900.000.000	5.900.000.000	
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Lệ phí trước bạ	896.000.000	6.100.000.000	5.204.000.000	7
7	Thu phí và lệ phí	212.000.000	870.000.000	658.000.000	4
	<i>Trong đó, cân đối phí, lệ phí</i>		<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>	
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	76.000.000	75.000.000	(1.000.000)	1
9	Thu tiền sử dụng đất		3.100.000.000	3.100.000.000	
10	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		1.500.000.000	1.500.000.000	
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
12	Thu khác	140.000.000	550.000.000	410.000.000	4
	<i>+ Trong đó, cân đối thu khác ngân sách</i>		<i>350.000.000</i>	<i>350.000.000</i>	
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN		-		
1	Các khoản huy động đóng góp				
2	Các khoản thu, phí lệ phí khác				
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	257.351.412.664	188.315.800.000	(69.035.612.664)	1
	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	257.351.412.664	188.315.800.000	(69.035.612.664)	1
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	1.356.000.000	17.054.800.000	15.698.800.000	13
	- Các khoản thu 100%	428.000.000	8.525.000.000	8.097.000.000	20
	- Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	928.000.000	8.529.800.000	7.601.800.000	9
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	250.328.624.132	171.261.000.000	(79.067.624.132)	1
	- Bổ sung cân đối	177.311.000.000	171.261.000.000	(6.050.000.000)	1
	- Bổ sung cân đối ngoài dự toán	13.593.269.000		(13.593.269.000)	-
	- Bổ sung có mục tiêu sau sắp xếp	31.840.292.132		(31.840.292.132)	-
	- Bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán	27.584.063.000		(27.584.063.000)	-
3	Thu kết dư ngân sách năm trước				
4	Thu chuyển nguồn	5.666.788.532		(5.666.788.532)	
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN		-		
1	Các khoản huy động đóng góp		-		
2	Các khoản thu, phí lệ phí khác		-		
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	257.351.412.664	188.315.800.000	(69.035.612.664)	1
	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	257.351.412.664	188.315.800.000	(69.035.612.664)	1
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	21.248.255.288	31.141.000.000	9.892.744.712	1
1	Nguồn tập trung		17.110.000.000	17.110.000.000	
2	Nguồn tiền sử dụng đất		2.480.000.000	2.480.000.000	
3	Nguồn xổ số kiến thiết		11.551.000.000	11.551.000.000	
4	Vốn khác	9.403.755.288		(9.403.755.288)	-
5	Vốn CTMTQG Phát triển KTXH Vùng ĐB DTTS	9.906.500.000		(9.906.500.000)	-
6	Kinh phí mua cát đá, vận chuyển xi măng	1.938.000.000		(1.938.000.000)	-
II	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	213.582.392.844	153.120.800.000	(60.461.592.844)	1
1	Chi sự nghiệp kinh tế	39.623.741.800		(39.623.741.800)	-
2	Chi sự nghiệp môi trường	550.000.000		(550.000.000)	-
3	Chi đảm bảo xã hội	8.713.191.000		(8.713.191.000)	-
4	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	78.715.189.000	73.839.000.000	(4.876.189.000)	1
5	Chi Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội	74.975.399.044		(74.975.399.044)	-
6	Chi Quốc phòng - An ninh	9.875.872.000	-	(9.875.872.000)	-

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2026	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI
6.1	Chi quốc phòng	6.772.971.000		(6.772.971.000)	-
6.2	Chi An ninh	3.102.901.000		(3.102.901.000)	-
7	Chi khác ngân sách	1.129.000.000		(1.129.000.000)	-
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.600.000.000	4.054.000.000	454.000.000	1
IV	CHI THỰC HIỆN CCTL	16.330.689.000		(16.330.689.000)	-
V	CHI CHUYỂN NGUỒN	2.590.075.532		(2.590.075.532)	-



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **33** /NQ-HĐND ngày **19** tháng **12** năm 2025 của HĐND xã)

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025		DỰ TOÁN THU 2026	
		TỈNH GIAO	XÃ GIAO	TỈNH GIAO	XÃ GIAO
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.139.000.000	2.139.000.000	27.815.000.000	27.815.000.000
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	2.139.000.000	2.139.000.000	27.815.000.000	27.815.000.000
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	2.139.000.000	2.139.000.000	27.815.000.000	27.815.000.000
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW			-	-
	- Thuế giá trị gia tăng				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
	- Thuế tài nguyên				
2	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương			-	-
	- Thuế giá trị gia tăng				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
	- Thuế tài nguyên				
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	815.000.000	815.000.000	9.720.000.000	9.720.000.000
	- Thuế GTGT	815.000.000	815.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			200.000.000	200.000.000
	- Thuế tài nguyên			1.500.000.000	1.500.000.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước			20.000.000	20.000.000
	- Thu khác ngoài quốc doanh				-
4	Thuế thu nhập cá nhân			5.900.000.000	5.900.000.000
5	Thuế bảo vệ môi trường				-
6	Lệ phí trước bạ	896.000.000	896.000.000	6.100.000.000	6.100.000.000
7	Thu phí và lệ phí	212.000.000	212.000.000	870.000.000	870.000.000
	<i>Trong đó, cân đối phí, lệ phí</i>			<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	76.000.000	76.000.000	75.000.000	75.000.000
9	Thu tiền sử dụng đất			3.100.000.000	3.100.000.000
10	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			1.500.000.000	1.500.000.000
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				-
12	Thu khác	140.000.000	140.000.000	550.000.000	550.000.000
	<i>+ Trong đó, cân đối thu khác ngân sách</i>			<i>350.000.000</i>	<i>350.000.000</i>
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN			-	-
1	Các khoản huy động đóng góp				-
2	Các khoản thu, phí lệ phí khác				-
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	251.684.624.132	257.351.412.664	188.315.800.000	188.315.800.000
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	251.684.624.132	257.351.412.664	188.315.800.000	188.315.800.000
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	1.356.000.000	1.356.000.000	17.054.800.000	17.054.800.000
	- Các khoản thu 100%	428.000.000	428.000.000	8.525.000.000	8.525.000.000
	- Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	928.000.000	928.000.000	8.529.800.000	8.529.800.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	250.328.624.132	250.328.624.132	171.261.000.000	171.261.000.000
	- Bổ sung cân đối	177.311.000.000	177.311.000.000	171.261.000.000	171.261.000.000
	- Bổ sung cân đối ngoài dự toán	13.593.269.000	13.593.269.000		-
	- Bổ sung có mục tiêu sau sắp xếp	31.840.292.132	31.840.292.132		-
	- Bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán	27.584.063.000	27.584.063.000		-
3	Thu kết dư ngân sách năm trước				
4	Thu chuyển nguồn		5.666.788.532		
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN			-	-
1	Các khoản huy động đóng góp			-	-
2	Các khoản thu, phí lệ phí khác			-	-



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 33 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã)

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2025	DỰ TOÁN CHI NĂM 2026	
			TỈNH GIAO	XÃ GIAO
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	257.351.412.664	188.315.800.000	188.315.800.000
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	257.351.412.664	188.315.800.000	188.315.800.000
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	21.248.255.288	31.141.000.000	31.141.000.000
1	Nguồn tập trung		17.110.000.000	17.110.000.000
2	Nguồn tiền sử dụng đất		2.480.000.000	2.480.000.000
3	Nguồn xổ số kiến thiết		11.551.000.000	11.551.000.000
4	Vốn khác	9.403.755.288		
5	Vốn CTMTQG Phát triển KTXH Vùng ĐB DTTS	9.906.500.000		
6	Kinh phí mua cát đá, vận chuyển xi măng	1.938.000.000		
II	TỔNG CHI THƯỜNG XUYỀN	213.582.392.844	153.120.800.000	153.120.800.000
1	Chi sự nghiệp kinh tế	39.623.741.800		12.826.480.000
2	Chi sự nghiệp môi trường	550.000.000		1.814.000.000
3	Chi đảm bảo xã hội	8.713.191.000		6.807.784.000
4	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	78.715.189.000	73.839.000.000	73.839.000.000
5	Chi Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội	74.975.399.044		41.854.136.000
6	Chi Quốc phòng - An ninh	9.875.872.000	-	15.474.600.000
6.1	Chi quốc phòng	6.772.971.000		9.353.400.000
6.2	Chi An ninh	3.102.901.000		6.121.200.000
7	Chi khác ngân sách	1.129.000.000		504.800.000
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.600.000.000	4.054.000.000	4.054.000.000
IV	CHI THỰC HIỆN CCTL	16.330.689.000		
V	CHI CHUYỂN NGUỒN	2.590.075.532		